

Số: 1169 /QĐ-HVNG

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ
của Học viện Ngoại giao

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

Căn cứ Quyết định số 75/2014/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Ngoại giao trực thuộc Bộ Ngoại giao;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-VPQH ngày 18/12/2013 của Văn phòng Quốc hội ban hành hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ/BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Khoa học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ của Học viện Ngoại giao.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng Phòng Quản lý khoa học, Trưởng các đơn vị và cá nhân thuộc Học viện Ngoại giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: HC, QLKH.

GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUY ĐỊNH
VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ
CỦA HỌC VIỆN NGOẠI GIAO
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1169/QĐ-HVNG
ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Giám đốc Học viện Ngoại giao)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định chi tiết về việc quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện Ngoại giao (sau đây viết tắt là Học viện).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công chức, viên chức, người lao động, thực tập sinh, cộng tác viên đang công tác tại Học viện; nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên, học viên thuộc các hệ đào tạo của Học viện (sau đây gọi chung là cá nhân).

2. Các phòng/ban, khoa/bộ môn, viện nghiên cứu, trung tâm và các đơn vị trực thuộc Học viện (sau đây gọi chung là các đơn vị).

3. Các tổ chức và cá nhân khác trong và ngoài nước có mối quan hệ cộng tác làm việc, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, khảo sát hoặc tiến hành các hoạt động khác có liên quan tới việc tạo ra hoặc khai thác tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của Học viện Ngoại giao (sau đây gọi chung là các đối tác).

Điều 3. Mục tiêu quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (viết tắt là SHTT) của các đối tượng nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định này và của chính Học viện (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).

2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ (viết tắt là TSTT) nhằm góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Học viện.

3. Hỗ trợ tài chính và tìm kiếm nguồn lực đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền SHTT của Học viện.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trên cơ sở quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ, trong phạm vi điều chỉnh của Quy định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản trí tuệ* của Học viện là các sản phẩm sáng tạo, phát sinh trong quá

trình giảng dạy, học tập nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân bao gồm: luận án, luận văn khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu đã nghiệm thu, báo cáo nghiên cứu khoa học, kỹ yếu hội nghị, hội thảo, tọa đàm do trường tổ chức; các bài nghiên cứu; sách, tài liệu tham khảo, giáo trình, bài giảng; sản phẩm khoa học công nghệ và các sản phẩm trí tuệ khác được tạo ra từ nhiệm vụ được giao có sử dụng nguồn lực của Học viện.

2. *Quản lý tài sản trí tuệ* là việc chủ sở hữu tài sản trí tuệ thực hiện các biện pháp kiểm soát đối với tài sản trí tuệ nhằm tạo lập, xác lập quyền, khai thác, gìn giữ, bảo vệ và phát triển giá trị của tài sản trí tuệ đó.

3. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với TSTT, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

4. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

5. *Quyền liên quan đến quyền tác giả* (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

6. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

7. *Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ* là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

8. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

9. *Bản gốc tác phẩm* là bản được tồn tại dưới dạng vật chất mà trên đó việc sáng tạo tác phẩm được định hình lần đầu tiên bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

10. *Bản sao tác phẩm* là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm. Bản sao chụp tác phẩm cũng là bản sao tác phẩm.

11. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

12. *Sao chép* là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.

13. *Chuyển giao tài sản trí tuệ* là hoạt động chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ.

14. *Nhuận bút* là khoản tiền do bên sử dụng tác phẩm trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả trong trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả không đồng thời là tác giả.

15. *Nguồn lực của Học viện* bao gồm không giới hạn ở nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất-trang thiết bị, tư liệu, dữ liệu, dữ kiện và các nguồn lực khác của Học viện.

16. *Phòng lưu trữ tư liệu* là tên gọi chung để chỉ nơi lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của các đơn vị trực thuộc Học viện.

17. *Trang thông tin điện tử* là các trang web đăng tải tài liệu phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Học viện và các đơn vị trực thuộc Học viện.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 5. Các nội dung quản lý hoạt động SHTT

1. Học viện thành lập bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT trực thuộc Phòng Quản lý Khoa học;
2. Quy định cụ thể nghĩa vụ và trách nhiệm quản lý hoạt động SHTT của bộ phận chuyên trách, của tổ chức, cá nhân trong Học viện;
3. Tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng nâng cao kiến thức về SHTT cho cán bộ của bộ phận chuyên trách, tổ chức, cá nhân trong Học viện;
4. Chỉ đạo xây dựng chiến lược, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính cho hoạt động SHTT của Học viện hàng năm;
5. Xây dựng quy trình, thủ tục phát hiện, khai báo, ghi nhận TSTT, xác định quyền sở hữu đối với TSTT của tổ chức, cá nhân và của chính Học viện;
6. Xác định quyền công bố, bảo mật thông tin, đánh giá khai thác thương mại, quy định việc chuyển giao quyền đăng ký, quyền khai thác thương mại TSTT của tổ chức, cá nhân;
7. Quy định tỷ lệ phân chia thu nhập từ hoạt động khai thác thương mại TSTT của Học viện phù hợp với quy định của pháp luật;
8. Quy định cơ chế giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm;
9. Chỉ đạo việc kiểm tra, giám sát các hoạt động SHTT trong Học viện;
10. Các vấn đề khác có liên quan đến hoạt động SHTT trong Học viện.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý hoạt động SHTT của bộ phận chuyên trách

Bộ phận chuyên trách có chức năng giúp Giám đốc Học viện quản lý hoạt động SHTT, thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Tổ chức việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật quốc gia, quốc tế về SHTT và các quy định quản lý hoạt động SHTT của Học viện;
2. Tổ chức việc ghi nhận, khai báo, phát hiện, quản lý TSTT và hỗ trợ các biện pháp xác lập kịp thời quyền sở hữu theo đúng quy định của pháp luật, nhằm hạn chế khả năng bỏ sót hoặc thất thoát TSTT;
3. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về SHTT của Học viện, kết nối mạng thông tin quốc gia về quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhằm phục vụ công tác quản lý hoạt động SHTT của Học viện và đáp ứng nhu cầu về thông tin của các đơn vị và cá nhân liên quan;
4. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình và kết quả thực hiện hoạt động SHTT

gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) trước ngày 30 tháng 11 hàng năm;

5. Định kỳ hàng năm và 05 năm tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý về hoạt động SHTT để xây dựng định hướng, chiến lược trong 5 năm tiếp theo của Học viện;

6. Đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy chế quản lý hoạt động SHTT;

7. Đề xuất hướng xử lý các vi phạm, tranh chấp về SHTT theo quy định của pháp luật;

8. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, xây dựng các văn bản quản lý hoạt động SHTT phù hợp với sự phát triển của Học viện trong từng giai đoạn.

Điều 7. Trách nhiệm quản lý hoạt động SHTT của các đơn vị và cá nhân

1. Thực hiện đầy đủ các quy định, chính sách về sở hữu trí tuệ của Nhà nước, của Học viện và các cam kết, thỏa thuận về SHTT với Học viện;

2. Phát hiện và thông báo cho bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của Học viện xác lập kịp thời quyền SHTT phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học thuộc Học viện;

3. Tham gia cùng với Học viện xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và kí kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng nhượng quyền sử dụng sản phẩm trí tuệ;

4. Các đơn vị trong Học viện thực hiện chế độ báo cáo tình hình và kết quả thực hiện hoạt động SHTT của đơn vị mình và gửi về Phòng QLKH trước ngày 15 tháng 11 hàng năm;

5. Yêu cầu Học viện khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy chế quản lý hoạt động SHTT và giải quyết các khiếu nại, xung đột về SHTT, quyền lợi quyền tác giả.

Điều 8. Chiến lược, kế hoạch hoạt động SHTT

1. Chiến lược, kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện được xây dựng 5 năm và hàng năm, trên cơ sở định hướng phát triển của Học viện và kết quả hoạt động giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học trước đó. Chiến lược, kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện phù hợp với định hướng chiến lược phát triển các lĩnh vực ưu tiên, sản phẩm của quốc gia, của ngành và các yếu tố khác.

2. Nội dung cơ bản của Kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ bao gồm:

a. Mục tiêu và chiến lược về sở hữu trí tuệ;

b. Dự báo các tài sản trí tuệ được phát sinh và xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm cho các hoạt động sở hữu trí tuệ;

c. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật quốc gia và quốc tế về sở hữu trí tuệ;

d. Tổ chức hoạt động thông tin sở hữu trí tuệ: xây dựng cơ sở dữ liệu sở hữu trí tuệ phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu về thông tin của các tổ chức, cá nhân của Học viện; trang bị phương tiện tra cứu, cung cấp tin (máy tính, phần mềm tra cứu...) cho các tổ chức, cá nhân của Học viện;

e. Tổ chức hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của Học viện;

f. Tổ chức tiếp nhận khai báo, đánh giá sơ bộ khả năng bảo hộ và tiềm năng thương mại các tài sản trí tuệ;

g. Tổ chức việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ; phân tích đánh giá thị trường thương mại tiềm năng; tổ chức đàm phán, ký kết chuyển giao tài sản trí tuệ;

h. Xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tạo nhằm tạo ra tài sản trí tuệ trong Học viện;

i. Tổ chức phối hợp với các cơ quan khác trong việc thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện;

j. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ trong Học viện.

Điều 9. Tài chính cho hoạt động SHTT

1. Hàng năm, Phòng QLKH phối hợp với Phòng QTTV, các đơn vị và cá nhân liên quan xây dựng kế hoạch tài chính cho hoạt động SHTT từ các nguồn kinh phí:

a. Ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục đào tạo;

b. Nguồn thu từ khai thác thương mại TSTT;

c. Vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d. Các nguồn thu hợp pháp khác của Học viện.

2. Nội dung hỗ trợ tài chính cho hoạt động SHTT của Học viện gồm:

a. Hỗ trợ tài chính để mua bản quyền phục vụ công tác giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học cho Học viện.

b. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý và thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

c. Đầu tư, ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

d. Thuê chuyên gia đào tạo nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo.

e. Hỗ trợ 50% phí, lệ phí đăng ký quyền SHTT cho các đơn vị và cá nhân trong Học viện.

Chương III

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 10. Tài sản trí tuệ mà Học viện là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ

Học viện Ngoại giao là chủ sở hữu các quyền SHTT đối với TSTT do các tổ chức và cá nhân tạo ra từ một trong các trường hợp sau đây:

1. TSTT được tạo ra có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc từ các nguồn kinh phí khác thuộc quyền quản lý của Học viện;
2. TSTT được tạo ra có sử dụng thời gian hành chính, cơ sở vật chất thuộc quyền quản lý của Học viện;
3. TSTT được tạo ra do Học viện đặt hàng/giao nhiệm vụ thực hiện;
4. TSTT được tạo ra trong quá trình triển khai các hợp đồng ký kết giữa Học viện với các đối tác, mà trong hợp đồng có quy định các TSTT được phát sinh thuộc quyền sở hữu của Học viện;
5. TSTT được các chủ thể khác là chủ sở hữu hợp pháp chuyển nhượng hoặc tặng cho Học viện;
6. Học viện là tổ chức đại diện nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý từ Nhà nước nếu sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được sản xuất trong phạm vi lãnh thổ của Học viện được giao đất.

Điều 11. Tài sản trí tuệ mà Học viện là đồng sở hữu quyền sở hữu trí tuệ

1. Học viện là đồng sở hữu quyền SHTT đối với các TSTT được tạo ra trong các trường hợp sau đây:
 - a. TSTT được tạo ra từ các hoạt động giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học sử dụng kinh phí do cơ quan chủ quản là Bộ Ngoại giao cấp hoặc do cơ quan chủ quản khác chỉ định, phân cấp, chuyển giao cho Học viện đứng tên “Cơ quan chủ trì” trong đề tài/dự án;
 - b. TSTT được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng hợp tác giáo dục đào tạo, nghiên cứu với các đối tác, trong đó sử dụng kinh phí của các bên, trừ trường hợp trong hợp đồng đó có quy định khác;
 - c. TSTT được tạo ra trong quá trình thực hiện các nghiên cứu do các đơn vị, cá nhân trực thuộc Học viện, sử dụng một phần kinh phí của Học viện và một phần của các tổ chức, cá nhân đó, trừ trường hợp trong hợp đồng đó có quy định khác;
2. Phương thức xác định tỷ lệ sở hữu trong các trường hợp trên sẽ do các bên tự thỏa thuận, theo tỷ lệ đóng góp của các bên, trên cơ sở nguyên tắc hợp tác bên vững, các bên cùng có lợi.
3. Trong trường hợp một đồng sở hữu có nhu cầu chuyển nhượng phần quyền sở hữu của mình thì Học viện và các đồng sở hữu còn lại được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu các chủ thể khác

1. Các TSTT do các tổ chức và cá nhân tạo ra không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 10 và Điều 11 của Quy định này thuộc sở hữu của người sáng tạo.

2. Đối với các công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên tạp chí/chuyên san/trang thông tin điện tử của Học viện, trên kỷ yếu hội thảo, hội nghị, tọa đàm khoa học do Học viện tổ chức/đồng tổ chức thì quyền sở hữu thuộc về tác giả của công trình. Học viện được quyền khai thác các công trình nêu trên nhằm mục đích phục vụ cho công tác giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

3. Các tài sản trí tuệ phát sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân thuộc mọi chương trình giáo dục đào tạo, nghiên cứu của Học viện bao gồm: các bài giảng cá nhân, các sách chuyên khảo, tham khảo, công trình nghiên cứu khoa học, luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, bài báo khoa học... thì quyền sở hữu thuộc về các tổ chức, cá nhân đó. Học viện được quyền khai thác các công trình nêu trên nhằm mục đích phục vụ cho công tác giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Điều 13. Quyền tác giả, quyền liên quan

1. Học viện Ngoại giao có quyền tác giả đối với sản phẩm trí tuệ quy định tại Điều 10 và Điều 11 của quy định này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

a, Quyền nhân thân:

- Đặt tên cho tác phẩm
- Đứng tên thật hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

b, Quyền tài sản:

- Làm tác phẩm phái sinh; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; chuyển giao sản phẩm; cho thuê bản gốc hoặc bản sao ấn phẩm;
- Quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là quyền nhận thù lao theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Quyền của chủ sở hữu quyền tác giả

a, Các quyền quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này do Học viện độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ;

b, Học viện cho phép các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản, hoặc công bố sản phẩm sau khi xin phép và trả quyền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác;

c, Học viện có quyền ngăn cấm người khác sử dụng tài sản trí tuệ của Học

viện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 14. Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hoạt động của Thư viện và các phòng lưu trữ tư liệu của các đơn vị thuộc Học viện

1. Mọi hoạt động của Thư viện và các phòng lưu trữ tư liệu của các đơn vị thuộc Học viện phải đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Đối với các tác phẩm thuộc quyền sở hữu của Học viện, Thư viện và các phòng lưu trữ tư liệu của các đơn vị thuộc Học viện được phép khai thác theo đúng chức năng, nhiệm vụ của Học viện giao và theo pháp luật hiện hành.

3. Đối với các luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, tiểu luận thuộc quyền sở hữu của cá nhân thuộc các hệ đào tạo của Học viện, các ấn phẩm đã đăng trên tạp chí/ chuyên san/ trang thông tin điện tử của Học viện, các bài tham luận hội thảo, kỷ yếu hội thảo do Học viện tổ chức/đồng tổ chức, Thư viện được toàn quyền lưu trữ kể cả dưới hình thức số hóa và khai thác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy định của Thư viện.

4. Trong quá trình khai thác và sử dụng nguồn tài liệu của Thư viện và các phòng lưu trữ tư liệu của các đơn vị thuộc Học viện, các tổ chức, cá nhân sẽ tự chịu trách nhiệm cho các hành vi vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 15. Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hoạt động của tạp chí/ chuyên san/ trang thông tin điện tử của Học viện

1. Hoạt động của tạp chí/ chuyên san/ trang thông tin điện tử của Học viện phải đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Tạp chí/ chuyên san/ trang thông tin điện tử Học viện được phép công bố, sao chép, lưu trữ, khai thác các tác phẩm đã được đăng tải trong tạp chí/ chuyên san/ trang thông tin điện tử Học viện; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác.

3. Các tác giả khi gửi bài viết đến tạp chí/ chuyên san/ trang thông tin điện tử của Học viện phải cam kết tác phẩm do chính tác giả sáng tạo, không sao chép của người khác. Trong trường hợp tạp chí/ chuyên san/ trang thông tin điện tử có đăng tải tài liệu dịch hoặc tài liệu được đăng lại thì phải được phép và ghi rõ nguồn gốc theo quy định của pháp luật.

4. Tạp chí/ chuyên san/ trang thông tin điện tử của Học viện không chịu trách nhiệm trong trường hợp các tác phẩm được đăng trên tạp chí/ chuyên san/ trang thông tin điện tử Học viện bị khiếu nại, tranh chấp liên quan đến vấn đề tác giả.

Điều 16. Nhãn hiệu của Học viện Ngoại giao

1. Nhãn hiệu của Học viện bao gồm tên tiếng Việt “Học viện Ngoại giao”, tên tiếng Anh “Diplomatic Academy of Vietnam” tên viết tắt của Học viện và biểu tượng (Logo), khẩu hiệu (Slogan) của Học viện thuộc quyền sở hữu của Học viện.

2. Các tổ chức, cá nhân thuộc Học viện được quyền sử dụng biểu tượng (Logo) của Học viện Ngoại giao: Phải thiết kế đúng chuẩn logo về các đường viền,

màu sắc và nội dung trên logo của Học viện để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao.

3. Cán bộ, viên chức của Học viện được quyền sử dụng biểu tượng, khẩu hiệu của Học viện khi in danh thiếp.

4. Các đơn vị liên kết được quyền sử dụng biểu tượng, khẩu hiệu của Học viện trong các biển hiệu, băng rôn nhằm giới thiệu, quảng bá cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng có liên kết với Học viện.

5. Ngoài các trường hợp nêu trên, các tổ chức, cá nhân khác không được sử dụng nhãn hiệu của Học viện với bất cứ hình thức, lý do nào khi chưa được Giám đốc Học viện chấp nhận bằng văn bản.

Điều 17. Hành vi xâm phạm quyền SHTT, quyền tác giả

1. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học;

2. Mạo danh tác giả;

3. Công bố phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả, đồng tác giả trong trường hợp có đồng tác giả;

4. Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự, uy tín của tác giả;

5. Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả (trừ trường hợp có quy định khác);

6. Sử dụng tác phẩm hoặc cho thuê tác phẩm mà không trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả, hoặc chủ sở hữu quyền tác giả;

7. Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông hoặc các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả;

8. Xuất bản tác phẩm không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả;

9. Cố ý hủy bỏ, làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền;

10. Cố ý xóa bỏ, thay đổi thông tin quản lý quyền tác giả dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm;

11. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu biện pháp kỹ thuật để bảo vệ quyền của tác giả đối với tác phẩm của mình;

12. Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo;

13. Xuất khẩu, nhập khẩu bản sao tác phẩm mà không được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép.

Điều 18. Quy trình và thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ

1. Khi tác giả có tác phẩm cần làm thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ đối với sản

phẩm trí tuệ. Học viện và tác giả cùng tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp phải nộp phí, lệ phí liên quan, Học viện và tác giả cùng thực hiện theo tỷ lệ 50-50.

2. Quy trình và thủ tục đăng kí cấp giấy chứng nhận sở hữu trí tuệ:

a. Tác giả khai đơn theo mẫu, hướng dẫn của Phòng Quản lý Khoa học (QLKH).

b. Tác giả nộp đơn và lệ phí (50%) tại Phòng QLKH. Mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận được quy định cụ thể tại Thông tư 211/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

c. Phòng QLKH nộp đơn và lệ phí tại Cục Sở hữu trí tuệ hoặc Cục Bản quyền tác giả.

d. Nếu đơn phải sửa chữa, Phòng QLKH liên hệ với tác giả để sửa chữa trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có công văn yêu cầu sửa chữa của Cục Sở hữu trí tuệ hoặc Cục Bản quyền tác giả.

e. Khi có thông báo kết quả xét đơn (công nhận hoặc không), Phòng QLKH gửi ngay thông báo cho tác giả.

f. Khi có Bằng chứng nhận, Phòng QLKH lưu bản sao, gửi tác giả bản chính.

Chương IV

QUYỀN CÔNG BỐ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 19. Quyền công bố đối với TSTT

1. Quyền công bố đối với TSTT là kết quả nghiên cứu được tạo ra trong hoạt động của Học viện thuộc về Học viện, không phụ thuộc vào tỷ lệ đóng góp nguồn lực tạo ra TSTT, trừ trường hợp các bên tham gia có thỏa thuận khác, và việc công bố không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác thương mại TSTT của chủ sở hữu.

2. Trong trường hợp Học viện không thực hiện việc công bố trong một thời hạn hợp lý do Học viện quy định mà không có lý do thỏa đáng, tác giả của các kết quả nghiên cứu được thực hiện quyền công bố.

Điều 20. Bảo mật thông tin

Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác liên quan có nghĩa vụ:

1. Bảo mật các TSTT mang bí mật nhà nước trong ngành Ngoại giao theo Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Ngoại giao và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

2. Bảo mật các thông tin có khả năng ảnh hưởng đến quyền công bố, xác lập quyền SHTT và khai thác thương mại của tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 21. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả

1. Khi chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả, Học viện và tác giả cùng thương thảo với bên nhận chuyển nhượng nội dung, phương pháp, phạm vi và giá cả.

Tác giả sản phẩm không được tự ý chuyển nhượng khi chưa được Học viện đồng ý bằng văn bản, hoặc không có đại diện Học viện thương thảo với bên nhận chuyển nhượng.

2. Chuyển nhượng quyền tác giả/quyền sáng chế là việc Học viện chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền công bố tác phẩm, các quyền tài sản tại Điều 13 của quy định này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Khi việc chuyển nhượng được tiến hành thành công, Học viện không có quyền đối với sản phẩm trí tuệ đã chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ sở hữu đối với sản phẩm đó.

3. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả không độc quyền là việc Học viện cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn và trong phạm vi nhất định một, một số hoặc toàn bộ các quyền tác giả, quyền tài sản.

4. Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân, trừ quyền công bố tác phẩm.

5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên và địa chỉ đầy đủ của mỗi bên;
- b. Căn cứ chuyển nhượng;
- c. Phạm vi chuyển quyền;
- d. Giá, phương thức thanh toán;
- e. Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- f. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng được áp dụng theo quy định của Luật dân sự.

6. Giá chuyển nhượng phải tính đủ các yếu tố

- Chi phí đầu tư cho việc nghiên cứu trước;
- Chi phí đăng ký và duy trì hiệu lực của bảo hộ sở hữu trí tuệ;

- Chi phí quản lý nghiên cứu;
- Chi phí nộp thuế nhà nước.

Điều 22. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả nhuận bút, thù lao

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

- a. TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;
- b. Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;
- c. Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;
- d. Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong Học viện mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;
- e. Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;
- f. Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;
- g. Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;
- h. Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;
- i. Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;
- j. Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại Khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến quyền tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

Điều 23. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, nhưng phải trả nhuận bút, thù lao

1. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác và phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của

Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại Khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc xuất xứ của tác phẩm.

Điều 24. Nguyên tắc khai thác thương mại TSTT

Giám đốc Học viện thành lập Hội đồng đánh giá khả năng, đối tác, hình thức và quyết định việc khai thác thương mại TSTT của Học viện theo các nguyên tắc sau:

1. Khai thác thương mại tối đa TSTT với các điều kiện thuận lợi nhất;
2. Ưu tiên chuyển giao cho các đồng sở hữu và các bên đã cùng tham gia vào quá trình tạo ra TSTT;
3. Trích một tỷ lệ nhất định của thu nhập từ hoạt động thương mại TSTT vào quỹ phát triển hoạt động SHTT của Học viện.

Điều 25. Phân chia lợi nhuận sản phẩm trí tuệ của Học viện

Tùy từng loại sản phẩm trí tuệ khi được thương mại hóa, sau khi trừ những chi phí cần thiết hợp lệ được phân bổ như sau:

1. Sản phẩm của đề tài, dự án sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước sau khi được nghiệm thu và được bán: 40% nộp ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành, 30% nộp quỹ phát triển hoạt động SHTT của Học viện, 30% dùng để khen thưởng tác giả trực tiếp thực hiện đề tài, dự án;

2. Các sản phẩm đề tài khoa học và công nghệ khác có khả năng ứng dụng tại địa phương, doanh nghiệp: Tác giả 40%, đơn vị chủ trì 20%, quỹ phát triển hoạt động SHTT của Học viện 40%;

3. Các sản phẩm trí tuệ thuộc sở hữu công nghiệp như Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bản quyền tác giả, Nhãn hiệu hàng hóa, Kiểu dáng công nghiệp:

a. Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng dưới 100 triệu đồng: Tác giả 60%, đơn vị chủ trì 15%, quỹ phát triển hoạt động SHTT của Học viện 25%;

b. Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng từ 100 triệu đồng đến 1 tỷ đồng: Tác giả 55%, đơn vị chủ trì 15%, quỹ phát triển hoạt động SHTT của Học viện 30%;

c. Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng trên 1 tỷ đồng: Tác giả 50%, đơn vị chủ trì 15%, quỹ phát triển hoạt động SHTT của Học viện 35%;

4. Các trường hợp phát sinh khác sẽ tùy theo thỏa thuận giữa các bên.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Giải quyết tranh chấp về SHTT

1. Các tranh chấp về SHTT được khuyến khích giải quyết bằng hòa giải;
2. Phòng QLKH chuyên trách quản lý hoạt động SHTT là đầu mối tổ chức hòa giải các tranh chấp về SHTT;
3. Trường hợp hòa giải không thành, Phòng QLKH đề xuất hướng xử lý cho Giám đốc Học viện theo quy định của pháp luật.

Điều 27 Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các đơn vị và cá nhân thực hiện tốt quy định về quản lý hoạt động SHTT được khen thưởng theo quy định của pháp luật.
2. Các đơn vị và cá nhân vi phạm quy định về quản lý hoạt động SHTT tùy theo tính chất và mức độ có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường các bộ phận có trách nhiệm phổ biến Quy định này đến toàn thể đơn vị, cá nhân và các đối tác liên quan biết để thực hiện.
2. Phòng QLKH là bộ phận trực tiếp quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Học viện, có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn các đơn vị thực hiện đúng nội dung Quy định này.
3. Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu phát sinh vướng mắc, các bộ phận báo cáo Giám đốc (qua phòng QLKH) để nghiên cứu, đề nghị bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế ~~74~~

Giám đốc



PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng